

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **34/2021/DS-ST**

Ngày 06/9/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Xuân Trường

2/ Ông Nguyễn Xuân Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thúy- Kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2021/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần A; Địa chỉ trụ sở chính: Số 442 N, phường 5, TP H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị T- Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ 3 (theo giấy ủy quyền số 824/UQ-QLN.20 ngày 12/8/2020).

Người được ủy quyền: Ông Luân Minh G- Chức vụ: Nhân viên A (văn bản ủy quyền số 98/UQ-BG ngày 30/10/2020)- Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Hà Văn T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2020, kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tài Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp nguyên đơn (ông Luân Minh G) trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần A cấp tín dụng cho ông Hà Văn T và bà Trần Thị L, chi tiết như sau:

1. A cấp tín dụng cho ông Hà Văn T và bà Trần Thị L căn cứ theo: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số **BGL.CN.559.290316** ngày 31/3/2016; Hợp đồng tín dụng số **BGL.CN.217.281216** ngày 03/01/2017; Khế ước nhận nợ số 01-ID 1300593, số tài khoản: **229669849** ngày 03/01/2017. Chi tiết như sau: Số tiền cho vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng); Mục đích cho vay: Xây dựng/sửa chữa nhà- xây nhà- Hoàn vốn trả nợ người thân tiền vay xây nhà tại thửa 78a, tờ 29, thôn Phú Thuận, xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Thời hạn giải ngân: 180 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng (03/01/2017). Thời hạn cho vay: 120 tháng, kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Số tiền giải ngân KUNN: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng); Phương thức giải ngân: Nhận tiền mặt; Ngày giải ngân KUNN: 03/01/2017. Thời hạn cho vay KUNN: 120 tháng, từ 03/01/2017 đến ngày 03/01/2027. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định: Lãi suất 10,5%/năm. Lãi suất được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 07, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất (%/năm)= $LS13 + 4,2\% + X$. Lãi suất quá hạn= 150% lãi suất trong hạn.

2. A cấp tín dụng cho ông Hà Văn T và bà Trần Thị L căn cứ theo: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số **BGL.CN.559.290316** ngày 31/3/2016; Hợp đồng tín dụng số **BGL.CN.214.281216** ngày 03/01/2017; Khế ước nhận nợ số 01-ID 1300593, số tài khoản: **229667119** ngày 03/01/2017. Chi tiết như sau: Số tiền cho vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); Mục đích cho vay: Sản xuất kinh doanh- Hỗ trợ vốn kinh doanh- Bồi bổ vốn thiếu hụt thường xuyên hoạt động kinh doanh của khách hàng. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Thời hạn giải ngân: 180 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng (03/01/2017). Thời hạn cho vay: 84 tháng, kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Số tiền giải ngân KUNN: 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); Phương thức giải ngân: Chuyển toàn bộ số tiền giải ngân cho Đặng Văn Đ, số tài khoản 2505 2053 72510 tại Ngân hàng NN&PTNT huyện H, tỉnh B; Ngày giải ngân KUNN: 03/01/2017. Thời hạn cho vay KUNN: 84 tháng, từ 03/01/2017 đến ngày 03/01/2024. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định: Lãi suất 10,5%/năm. Lãi suất được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 07, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất (%/năm)= $LS13 + 3,9\% + X$. Lãi suất quá hạn= 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông Hà Văn T và bà Trần Thị L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 19/8/2020, A đã ra Thông báo thu hồi nợ trước thời hạn đối với tất cả 02 (hai) Khế ước nhận nợ số tài khoản 229669849 và 229667119 nêu trên.

3. A cấp thẻ tín dụng cho ông Hà Văn T căn cứ theo: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/10/2018 của ông Hà Văn T; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A; Các văn bản khác của ông Hà Văn T ký với A về việc sử dụng thẻ tín dụng. Chi tiết như sau: Số thẻ tín dụng: 9704 1631 0006 0405; Ngày cấp: 10/10/2018; Loại thẻ: Thẻ tín dụng nội địa; Hạn mức thẻ: 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng; Hiệu lực thẻ: Tháng 10/2020; Lãi suất, phí: Theo bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, do ông Hà Văn T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Thông báo giao dịch hàng tháng và có các khoản vay khác bị nợ quá hạn thuộc trường hợp A được quyền thu hồi và chấm dứt sử dụng thẻ tín dụng trước thời hạn. Vì vậy, ngày 21/9/2020, A đã ra Thông báo thu hồi nợ trước thời hạn và chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn đối với thẻ tín dụng số 9704 1631 0006 0405.

Tính đến ngày 08/9/2020, ông Hà Văn T và bà Trần Thị L còn nợ A các khoản sau:

- Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 18.117.917đ; Lãi quá hạn: 195.848đ; Tổng cộng: 423.313.765đ.

- Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 159.600.000đ; Lãi trong hạn 6.978.583đ; Lãi quá hạn: 137.435đ; Tổng cộng: 166.716.008đ.

- Thẻ tín dụng: 9704 1631 0006 0405, vốn gốc: 17.878.262đ; Lãi trong hạn: Chưa phát sinh; Lãi quá hạn: Chưa phát sinh; Tổng cộng: 17.878.262đ.

4. Khoản nợ nêu trên được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm sau: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29, diện tích 855,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Hà Văn T, căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số **BGI.BĐCN.32.281216** được công chứng tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Bắc Giang ngày 03/01/2017, số công chứng 02/2017; đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh B ngày 03/01/2017. Tài sản thế chấp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 373657, số vào sổ cấp GCN: CH 00934 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B cấp ngày 19/5/2014 cho ông Hà Văn T (nhận tặng cho).

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông Hà Văn T và bà Trần Thị L đã thanh toán trả cho A được một số tiền nợ gốc và lãi nên tính đến ngày 06/9/2021 ông Hà Văn T và bà Trần Thị L còn nợ A các khoản sau:

- Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 19.578.167đ; Lãi quá hạn: 69.814.278đ.

- Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 1.600.000đ; Lãi trong hạn 7.539.400đ; Lãi quá hạn: 17.933.787đ;

Như vậy, đến ngày 06/9/2021 tổng cả gốc và lãi ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải thanh toán cho A của các hợp đồng nêu trên là: **521.465.632 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai đồng*), trong đó gồm vốn gốc 406.600.000đ, lãi trong hạn là 27.117.567đ và lãi quá hạn là: 87.748.065đ.

A đề nghị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B giải quyết buộc:

1. Ông Hà Văn T và bà Trần Thị L trả ngay cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 06/9/2021 là **521.465.632 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai đồng), trong đó gồm vốn gốc 406.600.000đồng, lãi trong hạn và lãi quá hạn là: 114.865.632đồng.

2. Ông Hà Văn T và bà Trần Thị L còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày 07/9/2021 đến ngày trả dứt nợ.

3. Thứ tự trả nợ như sau: vốn gốc, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

4. Nếu ông Hà Văn T và bà Trần Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29, diện tích 855,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 373657, số vào sổ cấp GCN: CH 00934 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B cấp ngày 19/5/2014 cho ông Hà Văn T (nhận tặng cho), thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Hà Văn T.

Bị đơn (ông Hà Văn T) trình bày:

Ông xác nhận có vay tiền và thế chấp các tài sản cho Ngân hàng A và còn nợ số tiền gốc và lãi như Ngân hàng khởi kiện. Nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông thanh toán số nợ còn lại của Ngân hàng tính đến ngày 08/9/2020 là **607.908.035 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm lẻ bảy triệu, chín trăm lẻ tám ngàn, không trăm ba mươi lăm đồng), trong đó gồm vốn gốc 582.478.262 đồng, lãi trong hạn 25.096.500 đồng, lãi quá hạn 333.273 đồng. Ông xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng ông đã thanh toán được một số khoản tiền gốc và lãi, nhưng số liệu cụ thể của các lần thanh toán thì ông không nhớ. Ông đề nghị được thanh toán dần khoản nợ gốc cho Ngân hàng hàng năm và tiền lãi kèm theo do hoàn cảnh kinh tế gia đình và ảnh hưởng của dịch bệnh nên việc làm ăn gặp nhiều khó khăn. Đề nghị phía Ngân hàng tạo điều kiện giảm các khoản lãi cho ông. Ông đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng ông trả dần hàng tháng, mỗi tháng trả cả gốc và lãi cho Ngân hàng là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho đến khi trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Vợ chồng ông nhất trí trong trường hợp vợ chồng ông chậm trả tiền theo thời hạn đã đưa ra nêu trên thì vợ chồng ông vẫn phải tiếp tục trả cho Ngân hàng tiền lãi theo như lãi suất mà hai bên đã ký kết trong Hợp đồng cấp tín dụng số **BGI.CN.217.281216** ngày 03/01/2017 và Hợp đồng cấp tín dụng số **BGI.CN.214.281216** ngày 03/01/2017.

Trong trường hợp vợ chồng ông không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A thì vợ chồng ông đồng ý để Ngân hàng thương mại cổ phần A được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa tiến hành kê biên, phát mại các tài sản sau đây để thu hồi nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29, bản đồ số 29, diện tích 855,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông (Hà Văn T). Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ

cho bên vay vốn với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì vợ chồng ông vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng (A), ông đồng ý.

Bị đơn (bà Trần Thị L) trình bày: Bà và chồng bà là ông Hà Văn T có vay tiền của ngân hàng TMCP A (gọi tắt là A)- Chi nhánh B các khoản nợ như sau:

Ngày 03/01/2017 có vay của A số tiền là 600.000.000 đồng; mục đích vay để xây dựng, sửa chữa nhà của vợ chồng bà. Sau đó cùng ngày vợ chồng bà có vay thêm số tiền là 300 triệu đồng mục đích để làm ăn kinh tế, do nhà bà có xưởng mộc, làm đồ nội thất. Quá trình vay thì giữa vợ chồng bà và Ngân hàng có ký các hợp đồng tín dụng tương ứng. Khi vay vợ chồng bà thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29 tại thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B mang tên Hà Văn T do UBND huyện H cấp ngày 19/5/2014 số BR373657.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng bà vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định. Tuy nhiên, từ khoảng đầu năm 2020 đến nay do điều kiện kinh tế, công việc gặp nhiều khó khăn và tình hình dịch bệnh kéo dài nên vợ chồng bà không thực hiện được việc trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng A khởi kiện buộc vợ chồng bà phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi theo quy định tính đến ngày 08/9/2020 số tiền gốc và lãi là 607.908.035 đồng. Bà xác định từ đầu năm 2021 đến nay vợ chồng bà cũng đã trả thêm được cho Ngân hàng A số tiền là 150 triệu đồng. Do điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn nên bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giãn nợ, cho vợ chồng bà thêm thời gian khoảng 2-3 năm để trả nợ hết số nợ này. Ngoài ra bà không còn ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đối với nguyên đơn cơ bản đúng quy định, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 463; 466; 468; 470; Điều 317; Điều 318; Điều 319; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; **Điều 238** của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A;

1. Buộc ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền còn nợ của các Khế ước nhận nợ/Số thẻ tín dụng: Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 19.578.167đ; Lãi quá hạn: 69.814.278đ. Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 1.600.000đ; Lãi trong hạn 7.539.400đ; Lãi quá hạn: 17.933.787đ; Tổng cả gốc và lãi ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải thanh toán cho A của các hợp đồng nêu trên là: **521.465.632 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai đồng*), trong đó gồm vốn gốc 406.600.000đồng, lãi trong hạn là 27.117.567đ và lãi quá hạn là: 87.748.065đồng.

2. Ông Hà Văn T và bà Trần Thị L còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày 07/9/2021 đến ngày trả dứt nợ.

3. Thứ tự trả nợ như sau: vốn gốc, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

Kể từ ngày bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật nếu ông Hà Văn T và bà Trần Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa tiến hành kê biên, phát mại các tài sản sau đây để thu hồi nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29, diện tích 855,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 373657, số vào sổ cấp GCN: CH 00934 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B cấp ngày 19/5/2014 cho ông Hà Văn T (nhận tặng cho), thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Hà Văn T

Về án phí: Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải liên đới chịu 24.858.600đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng thương mại cổ phần A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.158.000đ (Mười bốn triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000588 ngày 13/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2020 của Ngân hàng A đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Hà Văn T (là bị đơn,) đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng các đương sự vẫn vắng mặt; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bà Trần Thị L (bị đơn) có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 238; khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Xét việc Ngân hàng thương mại cổ phần A yêu cầu ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải liên đới thanh toán trả tiền vay còn nợ của còn nợ của các Khế ước nhận nợ/Số thẻ tín dụng: Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 19.578.167đ; Lãi quá hạn: 69.814.278đ. Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 1.600.000đ; Lãi trong hạn 7.539.400đ; Lãi quá hạn: 17.933.787đ; Tổng dư nợ gốc tính đến 06/9/2021 là: 406.600.000đ; tổng lãi trong hạn và quá hạn: 114.865.632đ; Tổng

nghĩa vụ phải trả là: 521.465.632đ theo các hợp đồng mà hai bên đã ký kết nêu trên thấy rằng: Tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định sau khi ông T, bà L và Ngân hàng thương mại cổ phần A thỏa thuận ký kết các Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ nêu trên, Ngân hàng đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay là giao tổng số tiền cho vay gốc theo thỏa thuận cho ông T, bà L. Ông T, bà L cũng xác nhận đã nhận đủ số tiền vay mà hai bên đã thỏa thuận và ký kết. Quá trình trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm (06/9/2021), tổng số tiền ông T, bà L còn nợ của Ngân hàng tại các Khế ước nhận nợ/Số thẻ tín dụng cụ thể là: Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 19.578.167đ; Lãi quá hạn: 69.814.278đ. Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 1.600.000đ; Lãi trong hạn 7.539.400đ; Lãi quá hạn: 17.933.787đ; Tổng dư nợ gốc tính đến 06/9/2021 là: 406.600.000đ; tổng lãi trong hạn và quá hạn: 114.865.632đ; Tổng nghĩa vụ phải trả là: 521.465.632đ. Phía ông T, bà L cũng xác định đã thanh toán gốc và lãi cho Ngân hàng được một thời gian, sau đó không thanh toán trả được tiền vay của Ngân hàng do điều kiện kinh tế khó khăn, cộng thêm dịch bệnh covid 19 lại càng khó khăn hơn. Mặc dù khó khăn về kinh tế nhưng sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông T, bà L vẫn trả cho Ngân hàng được 150 triệu đồng cả gốc và lãi. Ông T, bà L chấp nhận trả nợ nhưng đề nghị được trả mỗi tháng cả gốc và lãi là 15 triệu đồng cho đến khi trả hết nợ. Do đó có căn cứ xác định ông Hà Văn T và bà Trần Thị L còn nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền vay tại các Khế ước nhận nợ/Số thẻ tín dụng cụ thể là: Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 19.578.167đ; Lãi quá hạn: 69.814.278đ. Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 1.600.000đ; Lãi trong hạn 7.539.400đ; Lãi quá hạn: 17.933.787đ; Tổng dư nợ gốc tính đến 06/9/2021 là: 406.600.000đ; tổng lãi trong hạn và quá hạn: 114.865.632đ; Tổng nghĩa vụ phải trả là: 521.465.632đ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A là có căn cứ, cần buộc ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền gốc và lãi còn nợ của Ngân hàng A theo các hợp đồng tín dụng nêu trên.

[2].1. Xét việc Ngân hàng thương mại cổ phần Ayêu cầu ông Hà Văn T, bà Trần Thị L tiếp tục trả tiền chậm trả lãi, lãi quá hạn theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả hết nợ gốc, thấy rằng: Giữa Ngân hàng và ông T, bà L đã thỏa thuận và ký kết trong các hợp đồng về việc trả lãi theo các điều khoản quy định cụ thể trong các hợp đồng, các thỏa thuận này không trái với quy định của pháp luật, vì vậy ông T, bà L vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền phạt chậm trả lãi, lãi quá hạn theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả hết nợ gốc.

[2].2. Xét việc Ngân hàng thương mại cổ phần Ayêu cầu trong trường hợp ông Hà Văn T, bà Trần Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ, bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29, diện tích 855,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 373657, số vào sổ cấp GCN: CH 00934 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B cấp ngày 19/5/2014, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Hà Văn T. Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa Ngân hàng A và ông T, bà L đã thỏa thuận và ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho các khoản vay của ông T, bà L vay vốn của A. Hợp đồng thế chấp này phù hợp với các quy định về thế chấp tài sản quy định trong Bộ luật dân sự. Vì vậy, các bên phải chấp hành theo các thỏa thuận đã ký kết.

[3]. *Về án phí*: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 463; 466; 468; 470; Điều 317; Điều 318; Điều 319; khoản 2 Điều 357; Điều 288; Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; **Điều 238** của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A;

1. Buộc ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền còn nợ của các Khế ước nhận nợ/Số thẻ tín dụng: Khế ước nhận nợ: 229669849, vốn gốc: 405.000.000đ; Lãi trong hạn 19.578.167đ; Lãi quá hạn: 69.814.278đ. Khế ước nhận nợ: 229667119, vốn gốc: 1.600.000đ; Lãi trong hạn 7.539.400đ; Lãi quá hạn: 17.933.787đ; Tổng cả gốc và lãi ông Hà Văn T và bà Trần Thị L phải thanh toán cho A của các hợp đồng nêu trên là: **521.465.632 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm hai mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai đồng*), trong đó gồm vốn gốc 406.600.000đ, lãi trong hạn là 27.117.567đ và lãi quá hạn là: 87.748.065đ.

2. Ông Hà Văn T và bà Trần Thị L còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, tính kể từ ngày 07/9/2021 đến ngày trả dứt nợ.

3. Thử tự trả nợ như sau: vốn gốc, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

Kể từ ngày bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật nếu ông Hà Văn T và bà Trần Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A được quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa tiến hành kê biên, phát mại các tài sản sau đây để thu hồi nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78a, tờ bản đồ số 29, diện tích 855,6m²; địa chỉ thửa đất: Thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 373657, số vào sổ cấp GCN: CH 00934 do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh B cấp ngày 19/5/2014 cho ông Hà Văn T (nhận tặng cho), thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Hà Văn T

Về án phí: **Áp dụng Điều 26** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Hà Văn T và

bà Trần Thị L phải liên đới chịu 24.858.600đ (Hai mươi bốn triệu tám trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng thương mại cổ phần Akhông phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần Asố tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.158.000đ (Mười bốn triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000588 ngày 13/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn